

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3929/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 1848 /TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016, số 2859/UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4885/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2016, Tờ trình số 7556/TNMT-KH ngày 27 tháng 7 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.660,57	8.293,41	2.827,47	1.151,43	9.398,08	10.028,45	8.671,70	7.290,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,00					40,00		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	944,41	102,96	329,52	98,06	115,14	253,75	34,08	10,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.987,44	925,53	759,57	169,66	414,75	356,57	305,51	55,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.752,43	5.446,49		709,62	8.131,50	4.732,82	8.044,43	6.687,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.873,16	1.818,43	1.736,84	88,71	507,90	3.357,70	287,68	75,90
1.8	Đất làm muối	LMU	2.061,59			85,38	228,79	1.287,61		459,81
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54		1,54					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.849,18	2.096,67	1.515,92	1.187,33	3.402,03	5.783,87	2.395,83	5.467,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,81			6,83	19,02	1,80		1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	12,38	5,64		1,04	5,48	0,22		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,14		0,20	3,38	12,56			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,18	0,86		3,66	3,81	2,60	19,24	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	624,73	111,23	117,82	90,58	122,00	134,23	40,95	7,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	tỉnh, cấp huyện, cấp xã									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,72			0,06	5,66			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,52	2,50	0,47			0,55		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	524,89	114,33	126,52		121,55	96,04	51,29	15,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,14			92,14				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,66	6,61	0,62	12,61	1,08	1,70	0,50	4,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27		0,01	0,71		0,55		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,06	1,05	1,04	1,29	0,55	0,39	1,49	0,25
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,13	0,63	4,67	2,82	2,74	3,54	1,62	2,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,72	1,07		0,04	0,10	0,09	0,29	0,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46			0,89		0,57		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,63	0,43	0,24	0,78	0,38	0,51	0,14	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.129,82	1.852,32	1.264,33	909,16	3.065,38	5.462,92	2.280,31	5.295,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	321,92			61,34	41,72	78,16		140,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	925,93			88,11	473,85			363,97
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	2.426,87			2.426,87				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,11	2,50	2,61	18,69	4,79	1,45	0,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,02		0,02					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,74		0,72	3,27	0,75			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,93	1,53	0,02	9,56	3,20	0,55	0,07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,85		1,85					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,49	0,97		0,11	0,78	0,63		
1.8	Đất làm muối	LMU	6,08			5,75	0,06	0,27		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,59		3,74	4,59	1,24	0,19	0,83	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09			0,03	0,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05			0,05				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02			0,02				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11			0,11				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,61		0,08	2,21	0,31		0,01	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,34		1,24		0,84	0,19	0,07	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh	Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)+(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,11	4,03	3,36	1,85	1,39	3,14	5,34	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	7,05			6,72	0,06	0,27		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		168,41	25,26	96,93	0,19		38,53	7,50	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	28,31	3,42	18,83	0,19		5,87		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	110,10	14,34	70,60			25,16		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	30,00	7,50	7,50			7,50	7,50	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^{a)}								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^{a)}								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^{a)}								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,91			3,91				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016

Trong năm 2016, huyện Cần Giờ không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa